

1. MỤC TIÊU

1.1. **Kiến thức.** Học sinh ôn tập các kiến thức về:

PHẦN III. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

Từ Bài 32 đến Bài 42

2. NỘI DUNG

2.1. Các dạng câu hỏi định tính:

Câu 1: Trình bày thế mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của Trung du, miền núi Bắc Bộ.

Câu 2: Trình bày thực trạng chuyển dịch cơ cấu theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

Câu 3. Nêu các phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của Đông Nam Bộ

Câu 4: Phân tích thế mạnh và hạn chế chủ yếu đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của ĐBSCL?

2.2. Các dạng câu hỏi định lượng:

Câu 1: Cho bảng số liệu: **DIỆN TÍCH RỪNG CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2005 – 2021** (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2005	2017	2021
Tây Nguyên	2 995,9	2 553,8	2 572,2
Cả nước	12 418,5	14 415,4	14 745,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ trọng diện tích rừng của Tây Nguyên so với cả nước, giai đoạn 2005 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp. B. Miền. C. Tròn. D. Đường.

Câu 2. Cho bảng số liệu: **DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM**

Vùng	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng lúa (nghìn tấn)	
	2010	2020	2010	2020
Đồng bằng sông Hồng	1 186,1	1 122,7	6 398,4	7 175,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3 826,3	4 249,5	19 298,5	25 475,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2010, Nhà xuất bản Thống kê, 2020)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích và sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2010 và năm 2020?

- A. Diện tích giảm, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Hồng.
B. Diện tích tăng, sản lượng tăng ở Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Sản lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn hơn Đồng bằng sông Hồng.
D. Diện tích ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn sản lượng.

2.3. Ma trận đề

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng số câu	
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	TN	TL
1	ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ - Trung du và miền núi Bắc Bộ - Đồng bằng sông Hồng - Bắc Trung Bộ - Duyên hải NTB - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long	14	10	7	4	35	
2	Một số vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông, các đảo và quần đảo	2	2	1		5	
	Tổng	16	12	8	4	40	

2.4. Câu hỏi và bài tập minh họa

2.4.1 Lý thuyết

*** Mức độ nhận biết**

Câu 1. Các tỉnh nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không có** đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc?

- A. Quảng Ninh, Lạng Sơn B. Sơn La, Bắc Kạn C. Cao Bằng, Lai Châu . D. Hà Giang, Lào Cai

Câu 2 : Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh về trồng các loại

- A. cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.
B. cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả nhiệt đới.
C. cây lương thực, cây thực phẩm, cây đặc sản vụ đông.
D. cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, trồng rừng.

Câu 3 : Cây công nghiệp nào sau đây có diện tích lớn nhất Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Chè. B. Cà phê chè. C. Đậu tương. D. Thuốc lá.

Câu 4 . Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng, loại đất nào chiếm tỉ lệ cao nhất?

- A. Đất lâm nghiệp. B. Đất ở và đất chuyên dùng. C. Đất nông nghiệp. D. Đất chưa sử dụng.

Câu 5 : Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực I ở ĐBSH diễn ra theo hướng

- A. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thủy sản.
C. giảm tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành thủy sản.
D. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Câu 6 . Vùng gò đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

- A. chăn nuôi đại gia súc. B. phát triển cây công nghiệp hàng năm.
C. chăn nuôi gia cầm. D. phát triển cây lương thực và chăn nuôi lợn.

Câu 7. Vùng đất pha cát ven biển của Bắc Trung Bộ thích hợp cho các loại cây công nghiệp hàng năm như

- A. lạc, mía, thuốc lá. B. lạc, đậu tương, đay, cói.
C. dâu tằm, lạc, cói. D. lạc, dâu tằm, bông, cói.

Câu 8 : Nghề cá ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do

- A. ít thiên tai xảy ra. B. lao động có trình độ cao.
C. biển có nhiều bãi tôm, bãi cá. D. hệ thống sông ngòi dày đặc.

Câu 9 : Trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Đà Nẵng. B. Quảng Ngãi. B. Quy Nhơn. D. Nha Trang.

Câu 10 : Đất badan và khí hậu cận xích đạo ở Tây Nguyên phù hợp với

- A. cây lương thực, cây hoa màu B. cây công nghiệp lâu năm.
C. cây công nghiệp hàng năm. D. cây ăn quả, cây dược liệu.

Câu 11 : Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng Tây Nguyên là

- A. hồ tiêu. B. cao su. C. chè. D. cà phê.

Câu 12 : Nhận định nào sau đây **không chính xác** đối với vùng Đông Nam Bộ?

- A. Có diện tích nhỏ, số dân trung bình.
B. Dẫn đầu cả nước về GDP và tổng mức bán lẻ hàng hóa.
C. Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 1/2 cả nước.
D. Vùng có nền kinh tế hàng hóa phát triển muộn hơn các vùng khác.

Câu 13: Tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Bô xít. B. Dầu khí. C. Cao lanh. D. Đất sét.

Câu 14 . Để phát triển sản xuất lương thực, tài nguyên quan trọng hàng đầu của ĐBSCL là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa ẩm. B. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. đất phù sa với diện tích lớn. D. kinh nghiệm sản xuất của người dân.

Câu 15 : Ở nước ta, nghề làm muối phát triển nhất ở vùng nào sau đây?

- A. ĐBSH. B. Bắc Trung Bộ. C. Duyên hải NTB. D. ĐBSCL.

Câu 16: Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam về Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết tỉnh nào sau đây không giáp Bắc Trung Bộ?

- A. Sơn La. B. Hòa Bình. C. Nam Định. D. Ninh Bình.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam về Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây không nằm ở Tây Nguyên?

- A. Bờ Y. B. Nam Giang. C. Lệ Thanh. D. Xa Mát.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam về Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, cho biết loại khoáng sản nào có trữ lượng lớn ở Tây Nguyên?

- A. Crôm. B. Mangan. C. Sắt. D. Bôxít.

Câu 19 . Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam trang Công nghiệp chung, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào thuộc về vùng Bắc Trung Bộ?

A. Bim Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.

B. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đồng Hới.

C. Thanh Hóa, Vinh, Đông Hà, Đà Nẵng.

D. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng.

Câu 20 Dựa vào Át lát Địa lý Việt Nam trang vùng Bắc Trung Bộ, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Trị.

B. Nghệ An.

C. Hà Tĩnh.

D. Quảng Bình.

*** Mức độ thông hiểu**

Câu 1: Nhận định không đúng về đặc điểm tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Phần lớn là đất feralit, ngoài ra còn có đất phù sa cổ ở trung du

B. Địa hình Tây Bắc hiểm trở, Đông Bắc chủ yếu là đồi núi thấp hình cánh cung

C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh

D. Phần lớn diện tích là đất đỏ badan.

Câu 2: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng đàn lợn tăng nhanh là do

A. Thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.

B. Cơ sở thức ăn (hoa màu lương thực) dồi dào.

C. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh.

D. Cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt.

Câu 3: Khó khăn lớn nhất để mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

A. đất đai thường xuyên bị rửa trôi, xói mòn.

B. địa hình hiểm trở, thiếu nước và mùa đông.

C. rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước về mùa đông.

D. dân cư thưa thớt, trình độ lao động còn hạn chế.

Câu 4 : Trong điều kiện kinh tế còn chậm phát triển, một trong những vấn đề nan giải nhất là ở khu vực thành thị Đồng bằng sông Hồng là

A. y tế.

B. việc làm.

C. giáo dục.

D. phúc lợi xã hội.

Câu 5 : Hạn chế lớn nhất đối với phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Hồng là

A. nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, rét đậm, sương muối.

B. dân số quá đông, mật độ dân số cao.

C. diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng thu hẹp rất nhanh,

D. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

Câu 6 : Vấn đề hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa

A. góp phần khai thác hợp lí các tiềm năng của vùng, tạo ra cơ cấu ngành kinh tế độc đáo.

B. giải quyết việc làm cho một lực lượng lớn lao động trong vùng, hạn chế du canh du cư.

C. góp phần hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến.

D. góp phần tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

Câu 7 : Nguồn lợi thủy sản ở Bắc Trung Bộ có nguy cơ giảm rõ rệt là do

A. vùng biển thường xuyên xảy ra thiên tai.

B. môi trường biển bị ô nhiễm.

C. không có các bãi cá, bãi tôm quy mô lớn.

D. tàu thuyền công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.

Câu 8 : Cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển vùng Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi khá rõ nét là do

A. phát triển chăn nuôi đại gia súc và gia cầm.

B. phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.

C. phát triển vốn rừng, mở rộng các vùng lúa thâm canh.

D. phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

Câu 9: Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.

B. hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng.

C. biển có nhiều loài cá, tôm, mực...

D. gần ngư trường Ninh Thuận-Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Câu 10 : Tại sao Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển dịch vụ hàng hải?

A. Quanh năm không có thiên tai xảy ra, lượng mưa ít.

B. Có nguồn lao động dồi dào, trình độ cao nhất cả nước.

C. Có một chuỗi đô thị phân bố dọc theo đường bờ biển.

D. Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng cảng nước sâu.

Câu 11 : Cơ sở năng lượng của vùng Đông Nam Bộ từng bước được giải quyết nhờ vào

A. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện.

B. Nhập khẩu nguồn điện từ Campuchia.

C. phát triển nguồn điện gió.

D. phát triển các nguồn điện than.

Câu 12 : Hạn chế lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ để phát triển nông nghiệp là

A. diện tích đất canh tác không lớn.

B. mùa khô kéo dài, thiếu nước nghiêm trọng.

C. cơ sở vật chất kĩ thuật, chậm phát triển.

D. chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 13. Biện pháp quan trọng hàng đầu để cải tạo đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. sử dụng nước ngọt.

B. bảo vệ rừng.

C. sử dụng giống mới.

D. đắp đê ven biển.

Câu 14 : Thế mạnh nào có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế Đồng bằng sông Hồng?

- A. Đồng bằng châu thổ rộng lớn và đất màu mỡ. B. Tài nguyên khoáng sản phong phú.
C. Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời. D. lao động đông, có kinh nghiệm và có trình độ.

Câu 15: Nhận định nào sau đây **không đúng** về thế mạnh của vùng Tây Nguyên?

- A. Phát triển cây công nghiệp lâu năm. B. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.
C. Khai thác và chế biến lâm sản. D. Khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 16 : Vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản ở Tây Nguyên là

- A. ngăn chặn nạn phá rừng. B. khai thác rừng hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.
C. đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng. D. đẩy mạnh chế biến gỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

Câu 17: Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. thúc đẩy kinh tế trang trại, mở rộng cây ăn quả. B. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng cường vụ đông.
C. thúc đẩy sản xuất hàng hóa, sử dụng đất hợp lí. D. đa dạng hóa nông sản, tăng cường cây rau màu.

Câu 18 : Hoạt động kinh tế biển nào sau đây đã thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế cho vùng Đông Nam Bộ?

- A. Giao thông vận tải. B. Khai thác sinh vật. C. Khai thác dầu khí. D. Du lịch biển đảo

Câu 19: Mùa khô kéo dài ở Tây Nguyên cũng mang lại những thuận lợi cho

- A. phơi sấy và bảo quản nông sản. B. cây chè và cây cà phê phát triển.
C. chăn thả gia súc trên các cao nguyên. D. mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

Câu 20 : Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần bảo vệ vùng trời, vùng biển, thêm lục địa nước ta là

- A. đánh bắt xa bờ. B. đánh bắt ven biển.
C. hợp tác với nước ngoài. D. đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

* Mức độ vận dụng

Câu 1: Nhân tố tự nhiên ảnh hưởng lớn đến việc hình thành vùng chuyên canh chè ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. Địa hình đồi núi, đất feralit giàu dinh dưỡng. B. Nguồn nước dồi dào.
C. Địa hình đồi núi và có một mùa đông lạnh. D. Có một số cao nguyên rộng lớn.

Câu 2: Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. Diện tích rộng lớn. B. Dịch bệnh tràn lan trên diện rộng.
C. Địa hình chủ yếu là đồi núi. D. Ít đồng cỏ rộng lớn, cơ sở chăn nuôi còn hạn chế.

Câu 3 : Biện pháp cơ bản để đưa ĐBSH trở thành vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hóa là

- A. phát triển mạnh cây vụ đông, phát triển thủy lợi. B. chú ý đến môi trường và bảo vệ tài nguyên đất.
C. quan tâm đến chất lượng sản phẩm và thị trường. D. thay đổi cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ.

Câu 4 : Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đảm bảo nguyên liệu, mở rộng thị trường tiêu thụ. B. đổi mới cơ sở vật chất kĩ thuật, hội nhập quốc tế.
C. đảm bảo cơ sở năng lượng, thu hút nhiều đầu tư. D. nâng cao trình độ lao động, phát triển giao thông.

Câu 5 . Giải pháp nào được coi là quan trọng nhất để phát triển cây công nghiệp của Tây Nguyên?

- A. Đẩy mạnh việc mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp .
B. Đảm bảo nguồn nước tưới, phát triển hạ tầng giao thông và công nghiệp chế biến.
C. Thực hiện chính sách khoán, giao đất đến hộ gia đình.
D. Cung cấp lương thực cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

Câu 6 . Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp Đông Nam Bộ là

- A. tăng cường cơ sở năng lượng và mở rộng quan hệ đầu tư nước ngoài.
B. phát triển hạ tầng giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
C. hiện đại hoá tam giác tăng trưởng công nghiệp.
D. đầu tư, phát triển công nghiệp lọc và hoá dầu.

Câu 7 : Du lịch biển đảo ở nước ta phát triển dựa trên thuận lợi nào sau đây?

- A. Bờ biển dài, có nhiều bãi tắm đẹp, vịnh biển, đảo ven bờ.
B. Vùng biển rộng, diện tích bãi triều, rừng ngập mặn lớn.
C. Vùng biển ấm, nguồn lợi hải sản phong phú, nhiều ngư trường lớn.
D. Khoáng sản biển phong phú: dầu khí, muối biển, cát trắng.

Câu 8 : Phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển ở nước ta **không phải** là

- A. tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ. B. tránh khai thác quá mức các loài có giá trị kinh tế cao.
C. cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. D. cấm sử dụng phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt.

Câu 9 : Điều kiện tự nhiên cơ bản nhất để Tây Nguyên phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là

- A. đất đỏ badan giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn.

B. khí hậu cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, có sự phân hóa theo độ cao địa hình.

C. khí hậu cận xích đạo, nguồn nước trên mặt và nước ngầm phong phú.

D. mùa khô kéo dài là điều kiện thuận lợi để phơi sấy sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 10: Để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong dịch vụ có hiệu quả cao, vùng Đông Nam Bộ cần:

A. thu hút thêm nguồn vốn đầu tư và lao động nước ngoài.

B. thu hút dân cư để tạo ra một thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng các hoạt động dịch vụ.

D. đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, lao động có trình độ cao.

Câu 11 : Giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. tăng sự liên kết, đổi mới trang thiết bị và công nghệ, phát triển các sản phẩm cao cấp.

B. áp dụng tiến bộ kỹ thuật, hình thành các khu công nghiệp tập trung, tăng cường khai thác khoáng sản.

C. thu hút đầu tư, đào tạo lao động, phát triển công nghiệp chế biến gắn liền với dịch vụ.

D. tăng phương tiện hiện đại, tạo ra các sản phẩm khác nhau để xuất khẩu.

Câu 12 . Ý nào chưa chính xác khi giải thích lí do cần phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo ở nước ta?

A. Chỉ khai thác tổng hợp mới mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

B. Giúp khắc phục các khó khăn do thiên tai gây ra.

C. Môi trường biển không thể chia cắt được

D. Môi trường biển rất nhạy cảm trước những tác động của con người.

Câu 13 : Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. thay đổi giống cây mới, phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng.

B. phát triển các mô hình kinh tế trang trại với quy mô ngày càng lớn.

C. nâng cao chất lượng đội ngũ lao động và thành lập các nông trường.

D. xây dựng cơ sở công nghiệp chế biến gắn với các vùng chuyên canh.

Câu 14: Công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ sẽ có bước phát triển rõ nét nhờ vào

A. nguồn điện dồi dào, các tài nguyên khoáng sản, rừng và kinh tế biển.

B. sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển.

C. sự hình thành cơ cấu kinh tế theo nông, lâm và ngư nghiệp của vùng.

D. việc thu hút các nguồn vốn đầu tư, sử dụng mạng lưới điện quốc gia.

Câu 15: Nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng gay gắt là

A. địa hình thấp, phương thức canh tác lạc hậu.

B. mùa khô kéo dài, lưu lượng nước sông giảm.

C. nhiều sông ngòi, địa hình thấp và bằng phẳng.

D. rừng ngập mặn suy giảm, có nhiều cửa sông.

Câu 16: Biện pháp chủ yếu phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. đảm bảo nguyên liệu, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

B. tăng nguồn lao động, hình thành khu chế xuất.

C. thúc đẩy công nghiệp hóa, mở rộng thị trường.

D. sử dụng công nghệ mới, tăng thiết bị hiện đại.

Câu 17: Việc nâng cấp các sân bay ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu là

A. tăng cường giao thương với các nước láng giềng và tỉnh lân cận.

B. thúc đẩy kinh tế các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, lao động.

C. phát triển kinh tế, văn hóa và tăng cường thu hút khách du lịch.

D. làm tăng đáng kể khả năng vận chuyển theo hướng Bắc - Nam.

Câu 18(VD): Biện pháp cấp bách nhất hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là

A. đóng cửa rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng.

B. đẩy mạnh việc khoanh nuôi, trồng rừng mới.

C. chú trọng giao đất, giao rừng cho người dân.

D. khai thác rừng hợp lí, đẩy mạnh chế biến gỗ.

Câu 19: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ là

A. phát huy nguồn lực, tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống.

B. thay đổi cơ cấu kinh tế, đa dạng sản phẩm, tạo hàng xuất khẩu.

C. tạo ra việc làm, tăng sự phân hóa lãnh thổ, phân bố lại dân cư.

D. thu hút đầu tư, phát huy các thế mạnh, nâng cao vị thế vùng.

Câu 20: Trong tương lai, ngành có vai trò lớn hơn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. thủy sản.

B. trồng cây lương thực, thực phẩm.

C. chăn nuôi.

D. trồng cây ăn quả.

* Mức độ vận dụng cao

Câu 1: Giải pháp chủ yếu để sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đẩy mạnh trồng cây lương thực và nuôi trồng thủy sản.

B. cải tạo đất, bảo vệ rừng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

C. phát triển tổng hợp kinh tế biển và trồng cây lương thực.

D. khai khẩn đất, trồng rừng ven biển và khai thác biển.

Câu 2: Mục đích chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. phát huy tiềm năng có sẵn, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân.
- B. đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, môi trường.
- C. đẩy nhanh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, giải quyết tốt vấn đề việc làm.
- D. đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, giải quyết vấn đề về tài nguyên, môi trường.

Câu 3: Bảo vệ và phát triển vốn rừng ở Bắc Trung Bộ có vai trò rất quan trọng chủ yếu do

- A. vị trí giáp biển, cát xâm lấn, gió tây khô nóng.
- B. mùa hạ khô nóng, nhiều bão, lớp phủ thực vật giảm.
- C. sông ngấn dốc, rừng suy giảm, nhiều thiên tai.
- D. đồi núi lan sát biển, lãnh thổ hẹp ngang, sông nhỏ.

Câu 4: Sự phân công lao động theo lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay có nhiều đổi mới chủ yếu do tác động của

- A. đẩy mạnh xuất khẩu, du lịch phát triển mạnh.
- B. tăng trưởng kinh tế, phát huy các thế mạnh.
- C. hội nhập thế giới rộng, thúc đẩy nhập khẩu.
- D. xây dựng cảng nước sâu, phát triển khu kinh tế.

Câu 5: Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển trang trại, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.
- B. tích cực thâm canh, chủ động sống chung với lũ.
- C. chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lý.
- D. phát triển công tác thủy lợi, chú trọng cải tạo đất.

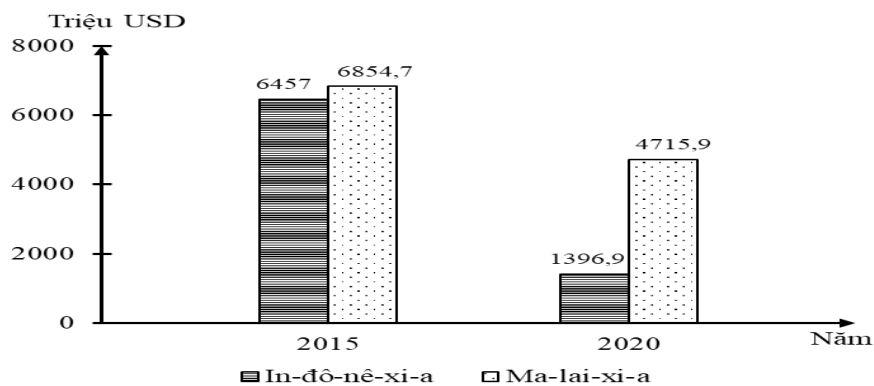
Câu 6: Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm ở Bắc Trung Bộ dựa trên điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Công nghệ hiện đại, đất badan, nhiều giống tốt.
- B. Đất cát pha, lao động dồi dào, thị trường lớn.
- C. Lao động đông, đất cát pha, khí hậu nóng ẩm.
- D. Đất badan, lao động đông, khí hậu thích hợp.

2.5. Đề minh họa (ra một đề minh họa theo đúng ma trận đã thống nhất)

Sở GD-ĐT Hà Nội Trường THPT Hoàng Văn Thụ	ĐỀ MINH HỌA HỌC KÌ II NĂM 2023- 2024 MÔN ĐỊA LÝ LỚP 12 Thời gian: 50 phút
--	--

Câu 41: Cho biểu đồ sau:



GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU DẦU THÔ CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A, NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất khẩu dầu thô của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a?

- A. In-đô-nê-xi-a giảm, Ma-lai-xi-a tăng.
- B. In-đô-nê-xi-a tăng, Ma-lai-xi-a giảm.
- C. Ma-lai-xi-a giảm chậm hơn In-đô-nê-xi-a.
- D. Ma-lai-xi-a giảm nhiều hơn In-đô-nê-xi-a.

Câu 42 : Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây **không** thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Đình Vũ - Cát Hải.
- B. Vân Đồn.
- C. Thanh Thủy.
- D. Trà Lĩnh.

Câu 43 . Căn cứ vào Atlas Địa lí trang Giao thông, cho biết tuyến đường nào sau đây kết nối Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ ?

- A. Đường số 9.
- B. Đường Hồ Chí Minh.
- C. Quốc lộ 1.
- D. Đường số 24.

Câu 44 . Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, tỉnh nào của Duyên hải Nam Trung Bộ vừa giáp Lào và vừa giáp biển?

- A. Quảng Ngãi.
- B. Quảng Nam.
- C. Thừa Thiên - Huế.
- D. Đà Nẵng.

Câu 45: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2021

(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)

Quốc gia	Cam-pu-chia	Phi-lip-pin	Ma-lai-xi-a	Mi-an-ma
Xuất khẩu	17,4	101,4	256,8	18,4
Nhập khẩu	18,2	148,	230,2	16,2

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng nhập khẩu trong tổng trị giá xuất nhập khẩu của một số quốc gia năm 2021?

- A. Cam-pu-chia cao hơn Phi-lip-pin. B. Mi-an-ma cao hơn Ma-lai-xi-a.
C. Ma-lai-xi-a thấp hơn Cam-pu-chia. D. Phi-lip-pin thấp hơn Mi-an-ma

Câu 46: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây của Đồng bằng sông Hồng có quy mô trên 15 đến 100 nghìn tỉ đồng?

- A. Hải Phòng. B. Nam Định. C. Thái Nguyên. D. Hà Nội.

Câu 47: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, cho biết khu kinh tế ven biển Nhơn Hội thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Ngãi. B. Quảng Nam. C. Ninh Thuận. D. Bình Định.

Câu 48: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam về Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết khu kinh tế ven biển Chân Mây - Lăng Cô thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thừa Thiên Huế. B. Đà Nẵng. C. Quảng Trị. D. Quảng Bình.

Câu 49: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, hãy cho biết cây bông được trồng ở tỉnh nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quảng Ngãi. B. Phú Yên. C. Ninh Thuận. D. Bình Thuận.

Câu 50: Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, hãy cho biết các ngành công nghiệp ở trung tâm công nghiệp Quảng Ngãi?

- A. Cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất giấy, xenlulô. B. Luyện kim đen, đóng tàu, hóa chất, phân bón.
C. Sản xuất vật liệu xây dựng, điện tử, cơ khí. D. Khai thác, chế biến lâm sản, hóa chất, phân bón.

Câu 51: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển?

- A. Cà Mau. B. Sóc Trăng. C. Bến Tre. D. Bạc Liêu.

Câu 52: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết sân bay Phù Cát thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Nam. B. Quảng Ngãi. C. Bình Định. D. Phú Yên.

Câu 53: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết khai thác Apatit có ở tỉnh nào sau đây của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Điện Biên. B. Lào Cai. C. Hà Giang. D. Yên Bái.

Câu 54: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết quần đảo Hà Tiên thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. An Giang. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. Long An.

Câu 55: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có khai thác nước khoáng?

- A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Bình Thuận. D. Ninh Thuận.

Câu 56: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết tỉnh Nghệ An có cảng biển?

- A. Cửa Gianh. B. Cửa Lò. C. Nhật Lệ. D. Vũng Áng.

Câu 57: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết bò được nuôi ở những tỉnh nào sau đây?

- A. Bạc Liêu, Sóc Trăng B. Đồng Nai, Tây Ninh. C. An Giang, Hậu Giang. D. Cần Thơ, Tiền Giang.

Câu 58: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long Long, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Vũng Tàu. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Thủ Dầu Một. D. Mỹ Tho.

Câu 59: Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu có các khoáng sản nào sau đây?

- A. Dầu mỏ, khí tự nhiên, bô xit. B. Cát, titan, than nâu, than bùn.
C. Than, sắt, thiếc, apatit, đá vôi. D. Đồng, chì – kẽm, dầu mỏ, bô xit.

Câu 60: Khó khăn lớn nhất trong khai thác khoáng sản ở TDMNB là

- A. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao B. thiếu thiết bị, máy móc, phương tiện khai thác
C. thiếu lao động có trình độ chuyên môn D. thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp

Câu 61: Các loại thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở Đồng bằng Sông Hồng?

- A. Bão, lũ lụt, hạn hán. B. Bão, lũ quét, động đất.
C. Cát bay, gió lào, sạt lở đất. D. Lũ lụt, lũ quét, nước biển dâng.

Câu 62: Đặc điểm nổi bật về dân cư, lao động của Đồng bằng sông Hồng là

- A. mật độ dân số cao nhất, nguồn lao động đông nhất cả nước.
B. mật độ dân số thấp, lao động có trình độ thâm canh cao nhất cả nước.
C. mật độ dân số cao, nguồn lao động còn hạn chế về trình độ kĩ thuật so với cả nước.

D. mật độ dân số cao nhất cả nước, lao động có kinh nghiệm và trình độ.

Câu 63: Biện pháp chủ yếu để tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp ở ĐBSH là

- A. nâng cấp cơ sở hạ tầng, thu hút nhiều thành phần kinh tế.
- B. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- C. xây dựng cơ cấu ngành tương đối linh hoạt, mở khu chế xuất.
- D. đảm bảo các nguồn nguyên liệu, đẩy mạnh việc xuất khẩu.

Câu 64: Việc giải quyết nhu cầu về điện của vùng Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào

- A. các nhà máy nhiệt điện được xây dựng tại chỗ.
- B. các nhà máy thủy điện được xây dựng tại chỗ.
- C. mạng lưới điện quốc gia.
- D. nhập khẩu nguồn điện từ Lào.

Câu 65: Phương án nào sau đây *không đúng* về ý nghĩa của việc xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Góp phần mở rộng quan hệ kinh tế với phía Nam của Lào và phía Bắc của Campuchia.
- B. Nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng để thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài.
- C. Nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế các huyện phía tây, phân bố lại dân cư, hình thành các đô thị mới.
- D. Góp phần tạo ra sự thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Câu 66: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. phát triển kinh tế ở phía tây, hình thành đô thị mới, phân bố lại dân cư.
- B. phát triển nền kinh tế mở, hình thành khu kinh tế, tăng cường giao lưu.
- C. tạo môi trường kinh tế Bắc - Nam, thu hút đầu tư, phát triển du lịch.
- D. tạo thế mở cửa, khai thác tốt các thế mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế.

Câu 67: Nuôi trồng thủy sản ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là nhờ có

- A. vùng biển rộng lớn với nhiều bãi tôm, bãi cá.
- B. nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.
- C. bờ biển dài với nhiều vịnh, đầm phá.
- D. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

Câu 68: Ý nghĩa về mặt xã hội đối với phát triển cây công nghiệp ở vùng Tây Nguyên là

- A. thu hút lao động, tạo tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- B. nâng cao đời sống nhân dân, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc.
- C. thu hút dân cư từ các vùng khác tới làm tăng mật độ dân số vùng.
- D. nâng cao chất lượng cuộc sống, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho vùng.

Câu 69: Việc đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên sẽ

- A. góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm.
- B. góp phần làm giảm bớt lực lượng lao động.
- C. hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm.
- D. khắc phục hoàn toàn tính mùa vụ trong sản xuất.

Câu 70 : Đông Nam Bộ có thế mạnh nổi bật về

- A. trồng rau vụ đông.
- B. trồng cây dược liệu.
- C. trồng cây lương thực.
- D. khai thác dầu khí.

Câu 71: Nhiên liệu chủ yếu được sử dụng cho các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ là

- A. than bùn, dầu mỏ.
- B. dầu mỏ, khí tự nhiên.
- C. khí tự nhiên, than đá.
- D. than bùn, khí tự nhiên.

Câu 72: Để phát triển bền vững công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ cần phải

- A. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kĩ thuật.
- B. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.
- C. quy hoạch và xây dựng thêm các khu công nghiệp, khu chế xuất mới.
- D. đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp khai thác dầu khí.

Câu 73: Việc đầu tư vào các vùng sản xuất lúa chuyên canh ở ở Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò chủ yếu đối với

- A. thúc đẩy áp dụng công nghệ, tăng năng suất.
- B. phát triển hàng hóa, tạo lượng nông sản lớn.
- C. bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả đất đai.
- D. tạo việc làm, nâng cao trình độ của lao động.

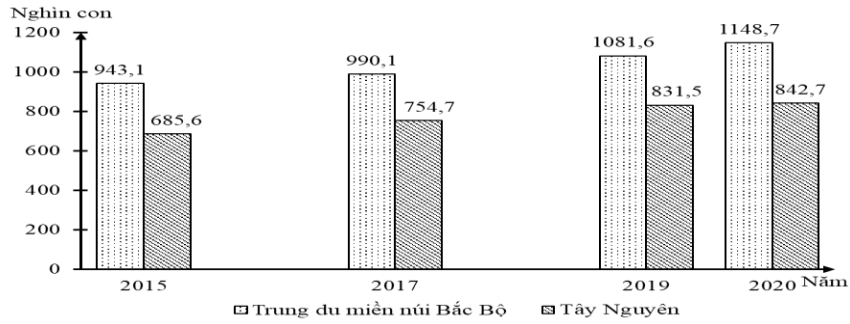
Câu 74 : Nhóm đất mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. ven biển Đông và ven vịnh Thái Lan.
- B. Đồng Tháp Mười, Kiên Giang.
- C. bán đảo Cà Mau.
- D. dọc hai bờ sông Tiền và sông Hậu.

Câu 75: Mục đích chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nước ta là

- A. khai thác các thế mạnh tự nhiên, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập.
- B. chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, tạo hàng xuất khẩu có giá trị, sử dụng hợp lí tài nguyên.
- C. chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản, tận dụng diện tích mặt nước, tìm kiếm ngư trường mới.
- D. đẩy mạnh sản xuất thâm canh, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Câu 76: Cho biểu đồ về số lượng đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên nước ta giai đoạn 2015 - 2020.



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu số lượng của đàn bò. B. Quy mô số lượng của đàn bò.
C. Sự thay đổi cơ cấu số lượng của đàn bò. D. Tốc độ tăng trưởng số lượng của đàn bò.

Câu 77: Ý nào sau đây *không đúng* khi nói về ý nghĩa của việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan đến biển Đông?

- A. Giúp cho khu vực phát triển ổn định về chính trị, an ninh, kinh tế xã hội.
B. Góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà nước và nhân dân ta.
C. Để giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.
D. Để tăng cường khai thác các nguồn lợi của biển Đông.

Câu 78: Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển ở nước ta đem lại ý nghĩa gì?

- A. Khai thác triệt để các tiềm năng phát triển kinh tế ở vùng biển và bảo vệ chủ quyền.
B. Khôi phục các nghề truyền thống, kết hợp bảo tồn văn hoá ở các làng nghề ven biển.
C. Tận dụng các nguồn lợi thiên nhiên biển và phòng chống ô nhiễm môi trường biển.
D. Khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.

Câu 79: Các quần đảo của nước ta

- A. đều có các loại khoáng sản quý. B. có tiềm năng khai thác thủy sản.
C. có dân cư tập trung rất đông đúc. D. phát triển mạnh nghề làm muối.

Câu 80: Cho bảng số liệu:

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP GIAI ĐOẠN 2018 - 2021

Năm	2018	2019	2020	2021
Số dự án (dự án)	3147	4028	2610	1818
Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	36368,6	38951,7	31045,3	38854,3

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi số dự án và tổng số vốn đăng ký của nước ta giai đoạn 2018 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Miền, đường, tròn. B. Kết hợp, cột, đường. C. Đường, tròn, cột. D. Tròn, kết hợp, miền.

-----HẾT-----

(Lưu ý: Học sinh được sử dụng *Át lát địa lý Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay*)

Hoàng Mai, ngày 4 tháng 4 năm 2024

TỔ (NHÓM) TRƯỞNG